

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã Thuận An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 876/TTr-STNMT ngày 26/12/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Thuận An với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2019 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 2a).
 - c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Thuận An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Thuận An.
 - d) Ngoài ra, trên cơ sở người dân tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước, trong năm 2019 tiến hành thu hồi diện tích khoảng 0,84ha của hộ gia đình, cá nhân để nâng cấp, mở rộng một số tuyến, hẻm giao thông hiện trạng phục chỉnh trang đô thị (Danh sách các hộ gia đình, cá nhân hiến đất kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Thuận An).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019
 - a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (Đính kèm phụ lục 3).
 - b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (Đính kèm phụ lục 3a).



c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Thuận An tỷ lệ 1/10.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Thuận An.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

2. Thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành để bố trí vốn đầu tư nhằm đảm bảo tiến độ xây dựng các dự án, công trình đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Chủ động đôn đốc các chủ đầu tư các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tập trung thực hiện các công trình, dự án đã được phê duyệt. Tập trung khắc phục những tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của những năm trước.

5. Đối với những khu phân lô tự phát tồn tại nhiều năm trên địa bàn thị xã Thuận An, chỉ đạo các phòng ban chuyên môn tập trung rà soát và đề xuất giải quyết đảm bảo theo quy định.

6. Tổ chức thực hiện các giải pháp thu hút đầu tư và huy động vốn bằng nhiều hình thức phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Thuận An; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT, TU, TT, HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- UBND thị xã Thuận An;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.1/18

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng



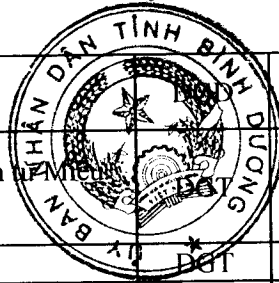
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.131,20	92,40	124,10	137,50	58,70	33,00	240,30	147,80	90,90	48,40	
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,20				0,20			2,90			
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.1	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,00			1,30				0,70			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	55,10									55,10	
2.1	Đất ở tại đô thị	ODT	1.778,80	297,40	165,20	300,10	214,30	113,40	80,10	219,80	251,40	137,20	0,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,40	0,50	2,70	0,40	3,00	0,30	0,40	12,00	0,50	0,40	0,20
2.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,40				0,20		0,00	1,20			
2.1	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DNG											
2.1	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,50	1,10	4,80	1,80	0,10	2,30	1,80	5,00	1,60	0,60	2,50
2.1	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	109,60	9,80	4,70	11,90	48,20	1,90	5,20	12,30	14,80	0,30	0,40
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,00	0,10	0,20	0,20	0,30	0,10	0,10	0,20	0,70	0,10	0,10
2.2	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,00				0,60			5,90		1,50	0,00
2.2	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,50	1,20	1,00	1,20	0,80	0,70	0,60	1,80	0,70	0,70	1,00
2.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	341,00		20,60	2,40	10,30	48,20	10,70	49,80	6,80	101,10	91,00
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,00						3,00				
2.2	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD											

Ghi chú: Chỉ tiêu đất ở tại đô thị đã trừ phần đất chưa sử dụng



Phụ lục 2a: Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất trong năm 2019 trên địa bàn thị xã Thuận An
 (Kèm theo Quyết định số 284/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Bình Dương)

STT	HẠNG MỤC	Mã loại đất	Quy hoạch	Hiện trạng	Diện tích thu hồi		Vị trí: số tờ, số thửa đất	Địa điểm
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1	Đồn Công An Khu công nghiệp Đồng An	CAN	0,23		0,23	CLN		Bình Hoà
II	Công trình, dự án phải thông qua HĐND cấp tỉnh							
a	Công trình chuyển tiếp							
1	Chợ Lái Thiêu	DCH	4,00		4,00	CLN	Tờ DC 48	Lái Thiêu
2	Trường Tiểu học Lê Thị Trung	DGD	3,10	0,31	2,79	ODT+CLN	Thửa đất số 36, 1797, 297, 72, 1665, 1791, 73, 1529, 1530, 1860, 1720, 1721, 1796, 781, 37, 39, 235, 6, 7002, 238, 305, 1794, 3001, 491 tờ bản đồ số DC 152, 151, 10.13	Bình Chuẩn
3	Trường Tiểu học Hưng Lộc	DGD	2,35	1,17	1,18	CLN+NTD	Thửa 45, 483; tờ DC4 (B3)	Hưng Định
4	Trường THPT An Phú	DGD	1,70		1,70	CLN	Thửa 60; tờ DC 90 (B2)	An Phú
5	Trường Mầm non Hoa Mai 4	DGD	0,80		0,80	CLN	Tờ DC 131	Thuận Giao
6	Trường Tiểu học Thuận Giao 2	DGD	1,20		1,20	CLN	Thửa 140, 214; tờ DC 131	Thuận Giao
7	Trường Tiểu học An Phú 3	DGD	1,78		1,78	CLN	Tờ DC 275, thửa 563. Nằm trong khu định cư Vsip	An Phú
8	Trường Tiểu học Tuy An	DGD	1,53	1,50	0,03	CLN+NTD	Thửa 215; tờ DC17-6	An Phú
9	Trường Mầm non Hoa Cúc 10	DGD	0,82	0,70	0,12	CLN	Thửa 152; tờ DC 90 (B2)	An Phú
10	Trường THPT Bình Hoà	DGD	1,60	0,32	1,28	CLN	Thửa 18, 53, 338, 340, 341, 178, 179, 359, 995, 996, 1073-1075; tờ DC 10 (E3)	Bình Hoà



11	Trường tiểu học An Phú 2		1,30	1,17	0,13	CLN	Thửa đất số 649,650,651, Tờ bản đồ số 212	An Phú
12	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 743 (Đoạn từ Miếu Ông Cù - nút giao thông Sóng Thần)		5,78		5,78	CLN+ODT		An Phú, Bình Chuẩn, Bình Hoà
13	Đường Miếu Đông Tư	DGT	0,56		0,56	CLN+ODT	Tờ DC 17, DC 09	Lái Thiêu
14	Đường Thuận Giao 25	DGT	1,54	0,77	0,77	CLN+ODT	Từ Thuận Giao 21 đến đường Thuận An Hoà	Thuận Giao
15	Đường PKV 21A (Đường vào Trung tâm VH-TDĐT)	DGT	0,63		0,63	CLN		Lái Thiêu
16	Đường PKV 19 (Đường vào trường TH Trần Quốc Toản 2)	DGT	0,70	0,42	0,28	CLN	Đầu tuyến giáp đường Phan Thanh Giản, cuối tuyến giáp đường nhà thờ Lái Thiêu.	Lái Thiêu
17	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng quốc lộ 13 (đoạn từ điểm giao cầu Vĩnh Phú đến nút giao ngã tư Lê Hồng Phong) (đổi tên)	DGT	3,02		3,02	CLN		An Thạnh, Bình Hòa, Hưng Định, Lái Thiêu, Thuận Giao, Vĩnh Phú
18	Bến xe Bình Dương	DGT	10,00		10,00	CLN	Tờ DC 07	Bình Chuẩn
19	Nâng cấp mở rộng đường AT 63-64	DGT	0,51		0,51	CLN		An Thạnh
20	Đường ranh Lái Thiêu - Bình Nhâm	DGT	0,17		0,17	CLN		Lái Thiêu
21	Nâng cấp, mở rộng đường nhà thờ Lái Thiêu	DGT	0,27		0,27	CLN		Lái Thiêu
22	Xây dựng mới đường Hưng Định 15	DGT	2,99		2,99	CLN+ODT		Hưng Định
23	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 747B (Nút giao Miếu Ông Cù đến điểm giao đường Thủ Biên-Công Xanh)	DGT	1,25		1,25	CLN+ODT		Bình Chuẩn
24	Xây dựng mới đường D4, N4 (đường vào Trường tiểu học Thuận Giao 2)	DGT	0,50		0,50	CLN+ODT	Thửa đất số 411,2032,1080,967,972,134 2,174,141,1139,144,141, Tờ bản đồ số 131,133	Thuận Giao



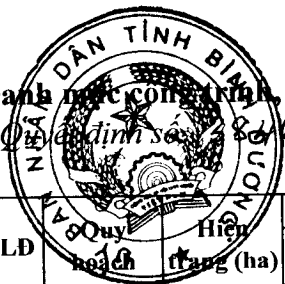
25	Bồi thường giải phóng mặt bằng ven sông Sài Gòn	CLN	6,97	4,80	2,17	CLN	Từ phường Lái Thiêu theo đường Ven sông Sài Gòn kéo dài đến Rạch Bình Nhâm	Lái Thiêu, Bình Nhâm
26	Công trình đường dây 110kV 2 mạch từ TBA 220kV Bình Hoà đến TBA 110kV Gò Đậu	DNL	0,25		0,25	CLN		Bình Hoà, Thuận Giao
27	Kiên cố, cải tạo Rạch Cầu Đình	DTL	0,67	0,13	0,54	CLN	Tờ DC 2-2; DC 2-7	Lái Thiêu
28	Tuyến ống thoát nước thải và 5 trạm bơm trong hành lang an toàn Công trình Đường dây 220KV Tân Uyên - Thuận An	DTL	0,02		0,02	SKC+CLN	Đoạn từ Mỹ Phước - Tân Vạn đến đường ĐT743	An Phú
29	Bồi thường, Giải phóng mặt bằng (bổ sung) cho dự án Khu trung tâm chính trị - hành chính tập trung thị xã Thuận An (trước đây là Trung văn văn hóa Thuận An)	TSC	0,20		0,20	CLN	Tờ DC10	Lái Thiêu
30	Khu trung tâm văn hoá phường Hưng Định	DVH	2,66	2,40	0,26	CLN	Tờ DC 3: thửa 184,186,188,182,181,185,195,194,196,197,198,200,199,239,241,242,253,240,238,237	Hưng Định
31	Nhà ở An sinh xã hội Becamex	ODT	8,03		8,03	CLN+ODT	Tờ DC 211	Thuận Giao
32	Khu tái định cư Gò Chai (giai đoạn 2)	ODT	29,34		29,34	CLN	Tờ DC 74	Bình Hòa
33	Điểm đô thị TOD dọc tuyến đường Mỹ Phước Tân Vạn- Điểm 2	ODT	1,70		1,70	CLN	Tờ 80, 90	An Phú
34	Điểm đô thị TOD dọc tuyến đường Mỹ Phước Tân Vạn- Điểm 3	ODT	1,60		1,60	CLN	Tờ 173	An Phú
35	Khu tái định cư Đông Nhi	ODT	1,30		1,30	CLN	Thửa đất số 8, Tờ bản đồ số 31	Lái Thiêu
b	Công trình đăng ký mới							
1	Xây dựng mới tuyến đường An Thạnh 51 (đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Thạnh Bình)	DGT	0,99		0,99	CLN+ODT		An Thạnh
2	Xây dựng tuyến đường Lái Thiêu PKV09	DGT	0,37		0,37	CLN+ODT		Lái Thiêu
3	Xây dựng mới đường D5 (đường Thuận Giao 10 nối dài)	DGT	0,93		0,93	CLN+ODT		Thuận Giao



4	Xây dựng mới đường Bình Chuẩn 63		2,75		2,75	CLN+ODT		Bình Chuẩn
5	Đường Bùi Thị Xuân		0,10		0,10	CLN+ODT	CT dạng tuyến	An Phú
6	Trục thoát nước Bung Bíp, Suối Cát		4,00		4,00	CLN	Từ cầu trắng đến rạch Bà Lụa	An Thạnh
7	Khu Tái định cư khu phố Bình Đáng	ODT	0,45		0,45	CLN	Tờ DC4 thửa 119	Bình Hoà
8	Khu Tái định cư Bình Hoà	ODT	2,00		2,00	NTD	Thửa 2, 23 tờ bản đồ 10	Bình Hoà
9	Khu Tái định cư Hoà Lân 2	ODT	0,81		0,81	CLN	Thửa 5, Tờ bản đồ 181	Thuận Giao
10	Khu tái định cư Bình Chuẩn	ODT	0,55		0,55	CLN	sd 1p đất DA Trường TH Lê Thị Trung	Bình Chuẩn
11	Công trình TBA 110KV Bình Thuận và đường dây đầu nối	DNL	0,40		0,40	CLN	Dạng tuyến	An Phú
12	Công trình Bồi thường GPMB cho dự án xây dựng mới công viên An Thạnh và kè rạch Búng	DKV	0,64		0,64	CLN, ODT	Đoạn từ đường Đồ Chiểu đến Cầu Bà Hai	An Thạnh

Phụ lục 3a. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 thị xã Thuận An
(Kèm theo Quyết định số 846/QĐ-UBND ngày 28 / 12 /2018 của UBND tỉnh Bình Dương)

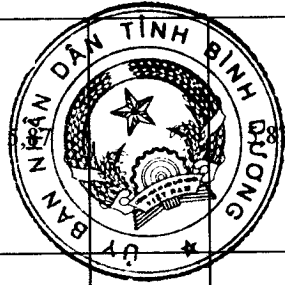
Đơn vị tính: ha



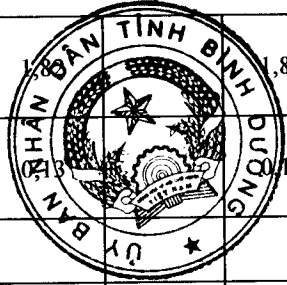
STT	HẠNG MỤC	Mã LD	Hiện trạng (ha)		Kế hoạch năm 2019		Địa điểm	Vị trí: số tờ, số thửa đất	Pháp lý dự án
			Quy hoạch	Thực tế	Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình chuyển tiếp								
1	Khu dân cư Phú Quang do Công ty Phú Quang làm chủ đầu tư	ODT	15,00		15,00	CLN	Vĩnh Phú	Tờ bản đồ số DC 46,47,48,49,71,72,73	Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương
2	KDC An Phú do Công ty Cổ phần phát triển địa ốc An Phú làm chủ Đầu tư	ODT	3,82		1,45	CLN	An Phú	1 phần thửa đất số 2, thửa 76 tờ bản đồ số DC 61	Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương
3	Khu nhà ở thương mại Bình Thuận do Công ty U&I làm chủ đầu tư	ODT	5,87		5,87	CLN	Thuận Giao	Tờ bản đồ số DC 150	Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương
4	Khu dân cư Fubon Bình Hòa (KDC Nhuận Thái)	ODT	3,57		3,57	CLN	Bình Hòa	Thửa đất số 148, tờ bản đồ số DC 107	Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương
5	Khu dân cư và chung cư cao tầng Thuận Giao do Công ty BĐS U&I làm chủ đầu tư	ODT	1,37		1,37	HNK	Thuận Giao	Tờ bản đồ số DC 150	Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương
6	Khu nhà ở Hòa Lân 2 do Công ty cổ phần BĐS Thái Bình Dương làm chủ đầu tư	ODT	0,68		0,68	CLN	Thuận Giao		Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương
7	Khu nhà ở Đại Quang Minh do Công ty TNHH Bất động sản Đại Quang Minh làm chủ đầu tư	ODT	0,93		0,93	SKC, CLN	Thuận Giao	thửa đất số 3001a, 2982a, tờ bản đồ số 2; 459, 461, 2048 tờ bản đồ số 139	Văn bản số 2122/UBND-KTN ngày 22/5/2018 của UBND tỉnh
8	Khu nhà ở Bình Phú do Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Thảo My làm chủ đầu tư	ODT	2,14		2,14	SKC, CLN	Bình Chuẩn	Thửa đất số 977, 975, 444, 445, 258, 184, 185, 186, 187, 188, 257, 463, 464, 189, 177, 190, 179, 191, 192, tờ bản đồ số DC8-3, C2	Văn bản số 2173/UBND-KTN ngày 23/5/2018 của UBND tỉnh
9	Khu dân cư Việt Sing do Công ty Becamex làm chủ đầu tư	ODT	200,60	179,40	21,20	CLN	Khu phức hợp Vsip		Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh Bình Dương
10	Khu dân cư Thuận Giao do Công ty Becamex làm chủ đầu tư	ODT	126,50	123,90	2,60	CLN	Thuận Giao		Quyết định số 2036/QĐ-UBND ngày 25/7/2018 của UBND tỉnh Bình Dương



11	Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương (Dự án khu dân cư - đô thị - dịch vụ Hòa Long)	ODT			0,97	SKC	Lái Thiêu		Quyết định số 3826/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Dương
12	Khu nhà ở thương mại Phú Gia Huy	ODT			3,78	ODT+CLN	Bình Hòa		Quyết định số 3181/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Dương
13	Văn phòng Xí nghiệp xây lắp do Tổng ty 3/2 làm chủ đầu tư	TMD	0,21		0,21	CLN	Bình Chuẩn	Thửa đất số 650 tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1146 tờ bản đồ số 91	Quyết định số 1192/QĐ-UBND ngày 10/5/2018 của UBND tỉnh
14	Khách sạn Melia Bình Dương	TMD	0,32		0,32	CLN	Bình Hòa	Khu phức hợp Vsip	Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh
15	Khu dân cư và thương mại Bình Quới	ODT	34,00	25,90	8,10	CLN	Bình Chuẩn		
II Công trình đăng ký mới									
1	Công trình tạo quỹ đất sạch tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu	DHT	0,13		0,13	NTD	Lái Thiêu	Thửa đất số 90, tờ bản đồ số 8	Công văn số 2050/UBND-KT ngày 11/7/2018 của UBND TX Thuận An về việc giải tỏa mở mã tại khu phố Đông Tư, phường Lái Thiêu.
2	VPKP Đông Nhi	DSH	0,02		0,02	CLN	Lái Thiêu		Quyết định 7826/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND TX TA
3	VPKP Đông Tư	DSH	0,04		0,04	CLN	Lái Thiêu		Quyết định 9272/QĐ-UBND ngày 12/10/2017 của UBND TX TA
4	VPKP Long Thới	DSH	0,03		0,03	CLN	Lái Thiêu	Bên cạnh nhà truyền thống	Quyết định 9295/QĐ-UBND ngày 13/10/2017 của UBND TX TA
5	Văn phòng khu phố Thạnh Bình	DSH	0,04		0,04	CLN	An Thạnh		Quyết định 5165/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND TX TA
6	Văn phòng khu phố Thạnh Lộc	DSH	0,01		0,01	CLN	An Thạnh		Quyết định 5168/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND TX TA
7	Văn phòng khu phố Hưng Lộc	DSH	0,01		0,01	CLN	Hưng Định		Quyết định 5168/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 của UBND TX TA



8	Khu nhà ở Bình Thuận II do Công ty U&I làm chủ đầu tư	ODT				CLN	Thuận Giao	Thửa đất số 152,136,137,97,108,109,228,229,273,399,255 tờ bản đồ số 150 (B4); thửa đất số 397 tờ bản đồ số 181 (C3); thửa đất số 140 tờ bản đồ số 14; thửa đất số 90 tờ bản đồ số 15	Quyết định 4392/QĐ-UBND của UBND TA ngày 05/7/2018
9	Khu nhà ở Lê Phong An Phú 2 do Công ty Lê Phong làm chủ đầu tư	ODT	2,30		2,30	SKC	An Phú	Thửa đất số 1565 tờ bản đồ số B3 và thửa đất số 335 tờ bản đồ số 10 (B3)	Công văn số 4079/UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh Bình Dương
10	Khu nhà ở Bình Chuẩn do Công ty Cổ phần kinh doanh bất động sản Toàn Thắng làm chủ đầu tư	ODT	0,56		0,56	ODT+SKC	Bình Chuẩn		Văn bản số 3811/UBND-KTN của tỉnh ngày 16/8/2018
11	Nhà máy sản xuất (Công ty Cổ phần Trần Đức)	SKC	4,28		4,28	ODT+CLN	Bình Chuẩn		QĐ chủ trương đầu tư số 3316/QĐ-UBND của tỉnh ngày 23/11/2018
12	Di dời nhà kho tại khu dân cư Vĩnh Phú II (mở rộng) của Công ty TNHH TMDV Tân Hiệp Phát	TMD	0,64		0,64	CLN	Vĩnh Phú	Thửa 889 tờ bản đồ số 6.1, Thửa đất số 745 tờ bản đồ số 3.3	Công văn 2674/UBND-KTN của UBND BD ngày 18/6/2018
13	Xây dựng nhà kho cho thuê của Công ty TNHH MTV Nam Hồng	TMD	1,30		1,30	ODT+CLN	An Phú (0,6ha); Thuận Giao (0,7ha)		Văn bản số 4798/UBND-KTN của tỉnh ngày 10/10/2018
14	Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Centraland do Công ty TNHH Trung tâm Thành Công làm chủ đầu tư	TMD	1,55		1,55	ODT	Bình Hòa, Thuận Giao	Thửa 908, tờ 30 (Bình Hòa); thửa 372 tờ 230, thửa 225 tờ 240 (Thuận Giao)	
15	Khu nhà ở thương mại Lâm Hải do Công ty TNHH bất động sản Lâm Hải làm chủ đầu tư	ODT	1,43		1,43	SKC	Bình Chuẩn	Thửa 1516, 1193 tờ 32	Văn bản số 5964/UBND-KTN của tỉnh ngày 10/12/2018
16	Khu chung cư cao tầng Thuận Giao do Công ty Bất động sản U&I làm chủ đầu tư	ODT	1,38	1,37	0,01	HNK	Thuận Giao		Công văn số 692/UBND-KTN ngày 17/3/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh
17	Khu nhà ở Ngọc Lễ 1 do Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Ngọc Lễ làm chủ đầu tư	ODT	1,27		1,27	SKC	Bình Chuẩn		Công văn số 433/UBND-KTN ngày 28/01/2019 của UBND tỉnh
18	Khu nhà ở thương mại An Phát do Công ty TNHH Đất Lành An Phát làm chủ đầu tư	ODT	0,72		0,72	SKC	Lái Thiêu		Công văn số 4106/UBND-KTN ngày 07/8/2017 của UBND tỉnh



19	Khu nhà ở Thuận Giao do Công ty TNHH Bất động sản Hưng Phát làm chủ đầu tư	ODT		1,82		SKC	Thuận Giao		Công văn số 6108/UBND-KTN ngày 18/12/2018 của UBND tỉnh
20	Mở rộng khu nhà ở xã hội HPN do Công ty TNHH HPN làm chủ đầu tư	ODT		1,13		CLN	Bình Nhâm		Công văn số 5311/UBND-KTN ngày 05/11/2018 của UBND tỉnh
III	Chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân					SKC		Thửa 1516, 1193 tờ 32	
a	Chuyển đất nông nghiệp thành đất ở					HNK			
1	An Phú	ODT	4,00		4,00				
2	An Thạnh	ODT	4,00		4,00				
3	Bình Chuẩn	ODT	6,00		6,00	HNK, CLN			
4	Bình Hòa	ODT	3,00		3,00	HNK, CLN			
5	Bình Nhâm	ODT	3,50		3,50	HNK, CLN			
6	Hưng Định	ODT	2,50		2,50	HNK, CLN			
7	Lái Thiêu	ODT	3,50		3,50	HNK, CLN			
8	Thuận Giao	ODT	4,00		4,00	HNK, CLN			
9	Vĩnh Phú	ODT	3,50		3,50	HNK, CLN			
10	An Sơn	ONT	4,00		4,00	HNK, CLN			
b	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ					HNK, CLN			
1	An Phú	TMD	0,10		0,10	HNK, CLN			
2	An Thạnh	TMD	0,40		0,40				
3	Bình Chuẩn	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT			
4	Bình Hòa	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT			
5	Thuận Giao	TMD	0,30		0,30	HNK, CLN, ODT			
6	Vĩnh Phú	TMD	0,10		0,10	HNK, CLN, ODT			
7	Lái Thiêu	TMD	0,20		0,20	HNK, CLN, ODT			